

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phường Vĩnh Trại,
thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 05/8/2010 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Lạng Sơn đến năm 2025;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định nhiệm vụ quy hoạch và đoàn quy hoạch tại Báo cáo thẩm định số 314/BC-HĐTĐ ngày 11/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phường Vĩnh Trại, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500, với nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Quy hoạch chi tiết phường Vĩnh Trại, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500.

2. Chủ đầu tư: Sở Xây dựng Lạng Sơn.

3. Tổ chức tư vấn lập: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Lạng Sơn.

4. Mục tiêu: Cụ thể hoá Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Lạng Sơn đến năm 2025; rà soát, điều chỉnh đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng phường năm 2008 tỷ lệ 1/1.000 phù hợp với điều kiện thực tế; làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý quy hoạch, xây dựng, đất đai, thu hút đầu tư.

5. Phạm vi ranh giới, quy mô, tính chất khu quy hoạch:

5.1. Phạm vi ranh giới:

Toàn bộ địa giới hành chính của phường Vĩnh Trại, gồm 11 khối dân cư được giới hạn:

- Phía Đông giáp xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc;
- Phía Tây giáp phường Tam Thanh và phường Hoàng Văn Thụ;
- Phía Nam giáp phường Vĩnh Trại và Phường Chi Lăng;
- Phía Bắc giáp Phường Hoàng Văn Thụ.

5.2. Quy mô:

- Đất đai: Diện tích 167,33 ha.
- Dân số: + Dân số hiện trạng năm 2014 là 14.892 người (3.564 hộ).
+ Dự báo quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 20.000 người.

5.3. Tính chất: Là một đơn vị hành chính cấp phường, trung tâm thương mại dịch vụ, văn hóa, thể dục thể thao thuộc thành phố Lạng Sơn.

6. Nội dung quy hoạch chi tiết:

6.1. Các chỉ tiêu cơ bản về dân số, đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật:

TT	Chỉ tiêu	Đ/ vị	Chỉ tiêu
I	Dân số	người	20.000
II	Chỉ tiêu sử dụng đất		
1	Diện tích tự nhiên	Ha	167,33
2	Đất xây dựng nhà ở		
2.1	Đất ở hiện trạng cải tạo, xen cây	m ² /hộ	40 ÷ 100
2.2	Đất tái định cư, nhà ở xã hội	"	75 ÷ 100
2.3	Nhà liền kề mặt phố	"	75 ÷ 100
3	Tầng cao		
3.1	Nhà ở hiện trạng cải tạo, xen cây	tầng	2 ÷ 5
3.2	Nhà liền kề mặt phố, nhà tái định cư.	"	3 ÷ 5
3.3	Công trình y tế giáo dục, cơ quan	"	2 ÷ 12
4	Mật độ xây dựng		
4.1	Nhà ở hiện trạng cải tạo, xen cây	%	80 ÷ 100
4.2	Nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội	"	80 ÷ 100
4.3	Nhà liền kề mặt phố	"	80 ÷ 100
4.4	Công trình công cộng		40 ÷ 60
4.5	Công trình y tế giáo dục	"	40 ÷ 60
III	Hạ tầng xã hội		
1	Nhà trẻ, mẫu giáo	Chỗ/1000/ng	60
		m ² /1 chỗ	20
2	Trường tiểu học	Chỗ/1000/ng	80
		m ² /1 chỗ	20

TT	Chi tiêu	Đ/ vị	Chi tiêu
3	Trường THCS	Chỗ/1000/ng	60
		m ² /1 chỗ	15
4	Trạm y tế	Trạm/1000/ng	1
		m ² /trạm	500
5	Trụ sở khối (nhà văn hoá)	C.trình/khối	1
6	Sân tập luyện thể dục thể thao	m ² /ng	0,5 ÷ 1,0
IV	Hạ tầng kỹ thuật		
1	Đất giao thông		
1.1	Đường Trục chính đô thị	km/km ²	0,5 ÷ 0,83
1.2	Đường chính khu vực		6,5 ÷ 4,0
1.3	Đường khu vực	km/km ²	8,0 ÷ 6,5
1.4	Đường phân khu vực, ngõ xóm	km/km ²	13,5 ÷ 10,0
2	Cấp nước sinh hoạt	l/ng-ng	150
3	Rác thải	kg/ng-ng	1,0
4	Cấp điện	KW/hộ	2,0 ÷ 3,0

6.2. Quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng:

a) Khả năng khai thác quỹ đất: Khai thác, chuyển đổi, phát triển quỹ đất trống, đất nông nghiệp trong đô thị vào mục đích xây dựng các công trình dịch vụ đô thị và khu ở.

b) Phân khu chức năng:

- Đất xây dựng công trình trụ sở cơ quan, công trình văn hoá: Giữ nguyên địa điểm xây dựng hiện trạng.

- Đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Giữ nguyên các công trình dịch vụ công cộng hiện trạng, trụ sở các văn phòng dọc theo trục Lý Thường Kiệt.

- Đất xây dựng công trình giáo dục: Giữ nguyên các địa điểm, quy mô hiện trạng, quy hoạch mới trường mầm non tại khối 8.

- Đất công trình di tích, tín ngưỡng: Đền Kỳ Cùng, Núi Phai Vệ, Nhà thờ, các Miếu thờ công tôn trọng địa điểm hiện trạng.

- Đất cây xanh công viên, thể dục thể thao: Tổ chức khuôn viên Bắc sông Kỳ Cùng kết hợp mở rộng vườn hoa 17-10, khuôn viên cây xanh xung quanh Núi Phai Vệ.

- Đất ở: Khu dân cư hiện trạng theo các tuyến phố chính cơ bản giữ nguyên; khu đất ở xây dựng mới, tái định cư, nhà ở xã hội chủ yếu là khu đô thị Phú Lộc 4 và khu dân cư khối 8.

- Đất nông nghiệp trong đô thị còn lại tại phía Đông.

c) Cơ cấu sử dụng đất theo phân khu chức năng:

Số TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở	73,01	43,6
1.1	<i>Đất ở hiện trạng cải tạo, xen cấy</i>	59,40	35,5
1.2	<i>Đất ở nhà liền kề xây dựng mới</i>	10,70	6,4
1.3	<i>Đất tái định cư, nhà ở xã hội</i>	2,91	1,7
2	Đất sản xuất phi nông nghiệp, dịch vụ công cộng, văn hóa	13,35	8,0
3	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	4,03	2,4
4	Đất an ninh	0,04	0,0
5	Đất cơ sở y tế	0,11	0,1
6	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	3,20	1,9
7	Đất cây xanh công viên, thể dục thể thao	8,59	5,1
8	Đất giao thông đô thị, đường dạo, bãi xe	52,82	31,6
8.1	<i>Đất giao thông đô thị, đường dạo</i>	52,00	31,1
8.2	<i>Đất giao thông tỉnh.</i>	0,82	0,5
9	Đất di tích lịch sử, tôn giáo tín ngưỡng.	2,80	1,7
10	Đất nghĩa địa	1,42	0,8
11	Đất sông, ao, hồ mặt nước	1,96	1,2
12	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,53	0,3
13	Đất lâm nghiệp	5,47	3,3
	Tổng cộng	167,33	100,0

7. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

7.1. Yêu cầu về không gian kiến trúc:

- Kết hợp giữa kế thừa các công trình hiện hữu, chỉnh trang, cải tạo và xây dựng mới đảm bảo đô thị hiện đại, phát triển bền vững, ổn định.

- Hướng phát triển không gian đối với phường chủ yếu về phía Đông Bắc.

- Kiến trúc đô thị chính của phường được xác định theo các trục đường chính: Đường Bà Triệu, Lê Lợi, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trục trung tâm khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn (Trục trung tâm).

- Về cảnh quan đô thị: Khu khuôn viên Bắc sông Kỳ Cùng, Núi Phai Vệ.

7.2. Công trình kế thừa:

- Hạ tầng xã hội: Tôn trọng kế thừa các khu dân cư cải tạo xen cấy của 11 khối, vị trí, địa điểm trụ sở các cơ quan, các cơ sở văn hóa, cơ sở giáo dục, tín ngưỡng, công viên cây xanh, các công trình thể dục thể thao.

- Hạ tầng kỹ thuật: Cơ bản kế thừa chỉ giới đường đỏ một số tuyến giao thông khu vực theo Quyết định 09/2003/QĐ-UB ngày 14/5/2003 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt chỉ giới đường đỏ trên địa bàn thành phố; tôn trọng hiện trạng các tuyến ngõ không có khả năng mở rộng, nên xây dựng theo các tuyến phố, khu vực, hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Cập nhật quy hoạch phân khu Trục trung tâm, khu đô thị Phú Lộc 4, các dự án, công trình, khu tái định cư và dân cư đầu tư xây dựng trên địa bàn phường.

7.3. Công trình quy hoạch:

a) Công trình hạ tầng xã hội:

- Công trình trụ sở: Trụ sở UBND phường tại khu đất phía Nam siêu thị Đồng Tiến (thuộc khối 3); Nhà văn hóa khối 4 tại phía Bắc khách sạn Hoàng Thịnh, giáp suối Lao Ly; Nhà văn hóa khối 10 tại ngõ 5 đường Lê Lợi; Trụ sở Sở Xây dựng, Trung tâm quy hoạch xây dựng, Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Lạng Sơn tại khối 5 (trụ sở Hải quan cũ); Trụ sở Cục thuế cũ (ngã ba đường Lê Lợi - Bắc Sơn) là đất cơ quan; Trường mầm non khu vực tại khu tái định cư và dân cư khối 8.

- Công trình dịch vụ thương mại: Bến xe khách cũ (lô D.V.C.C.14); chợ khu vực tại khu tái định cư và dân cư khối 8.

- Công trình công viên, cây xanh: Khuôn viên Bắc Sông Kỳ Cùng (lô C.X.T.D.T.T.01); vườn hoa 17-10 mở rộng về phía Tây Nam (khu đất phía Bắc Đền Kỳ Cùng, lô C.X.T.D.T.T.02); Khuôn viên cây xanh xung quanh Núi Phai Vệ; Khuôn viên cây xanh tại ngã ba đường Lê Lợi - Ngô Quyền (lô C.X.T.D.T.T.04); Khuôn viên cây xanh tại khối 8 giữa ga Lạng Sơn và Trục trung tâm (lô C.X.T.D.T.T.05);

- Công trình dịch vụ công cộng: Khu đất kho tinh dầu cũ thuộc khối 3 (lô D.V.C.C.15); khu đất Công ty xây dựng Ngô Quyền khối 11(lô D.V.C.C.18); khu đất phía Bắc đảo giao thông Trục trung tâm và đường Ngô Quyền (lô D.V.C.C.28, D.V.C.C.29).

b) Công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Các tuyến đường ngõ có khả năng mở rộng ≥ 4 m đảm bảo giao thông nội bộ, đầu nối hạ tầng kỹ thuật và phòng cháy chữa cháy trong khu vực, đường cắt 1 làn xe không dài quá 150 m và có điểm quay xe. Các tuyến đường ngõ không có khả năng mở rộng, giữ nguyên hiện trạng.

- Điều chỉnh một số tuyến đường so với Quyết định số 09/2003/QĐ-UB ngày 14/5/2003 của UBND tỉnh Lạng Sơn:

+ Giảm lộ giới đường Lê Đại Hành từ 27 m (6+15+6 m): Đoạn từ đường Phai Vệ đến đường Ngô Quyền xuống 20,25 m (4,5+11,25+4,5 m); đoạn từ đường Ngô Quyền đến khu đô thị Phú Lộc IV xuống 17 m (3+11+3 m).

+ Điều chỉnh lộ giới, hướng tuyến đường Chu Văn An theo đường hiện trạng từ lộ giới 23,25 m (6+11,25+6 m) xuống 17 m (4,5+8+4,5 m).

+ Điều chỉnh mở rộng đường Kéo Tào (Mỹ Sơn - Nà Lùng) chỉ giới đường đỏ 10,0 m (2+6+2 m) lên 14,0 m (3+8+3 m).

7.4. Các công trình cải tạo:

a) Công trình hạ tầng xã hội: Cải tạo xen cây các khu ở theo các tuyến đường hiện trạng, chỉnh trang mặt đứng kiến trúc, quản lý xây dựng về thiết kế đô thị theo từng tuyến phố; nâng cấp, cải tạo các công trình đã xuống cấp (nhà văn hóa khối, trụ sở các cơ quan, trường học...).

b) Hạ tầng kỹ thuật: Nâng cấp, cải tạo, di chuyển hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đảm bảo vỉa hè, thoát nước mặt, an toàn giao thông; nâng cấp Quốc lộ 1A thành Trục trung tâm.

8. Thiết kế đô thị:

- Bố cục các công trình kiến trúc được kết hợp giữa kế thừa, điều chỉnh, cải tạo và xây dựng mới, lựa chọn các giải pháp tối ưu về bố cục công trình để hạn chế tác động xấu của thời tiết (hướng nắng, hướng gió), hạn chế tối đa sử dụng năng lượng cho mục đích chiếu sáng, hạ nhiệt hoặc sưởi ấm cho công trình.

- Quy mô, mật độ xây dựng, tầng cao, khoảng lùi công trình theo đồ án quy hoạch, tạo thành các ô phố và tuyến phố đảm bảo hài hòa, thống nhất với các công trình lân cận cho từng khu chức năng và cho toàn khu vực.

- Hình khối, màu sắc, ánh sáng, hình thức kiến trúc chủ đạo của các công trình kiến trúc, hệ thống cây xanh, mặt nước, quảng trường phù hợp với không gian chung và tính chất sử dụng của công trình.

- Xây dựng hệ thống công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng tại công trình, đường và hè phố theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia (QCVN 10:2014/BXD).

9. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

9.1. Chuẩn bị kỹ thuật (san nền):

a) Các khu dân cư hiện trạng cao độ xây dựng bằng cao độ các trục đường hiện trạng. Tại các khu vực bị ngập úng, cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước mặt để đảm bảo thoát nước, tiêu úng ngay sau khi nước rút.

b) Khu vực xây mới, cao độ xây dựng $\geq H_{Lũ\max} = 260,00$ m, các công trình công cộng cao độ nền $H_{Lũ\max} + (0,3 \div 0,5)$ m.

c) Cao độ trung bình toàn khu $256,0 \div 260,0$ m; cao nhất 282,0 m (khu nhà thờ Mỹ Sơn), thấp nhất 255,55 m (khu vực đường Bắc Sơn).

9.2. Giao thông:

a) Quy mô, hướng tuyến:

- Các tuyến đường được thiết kế với tiêu chuẩn quy mô đường đô thị loại II từ 1 đến 8 làn xe chạy.

- Hệ thống giao thông quy hoạch các khu vực hiện trạng cơ bản theo Quyết định số 09/2003/QĐ-UB ngày 14/5/2003 của UBND tỉnh và điều chỉnh một số tuyến để phù hợp với điều kiện thực tế.

b) Tổng hợp tuyến giao thông nội bộ (*chi tiết theo Biểu số 1*).

c) Các chỉ tiêu đạt được:

- Tổng chiều dài các tuyến: 28,1 km.
- Độ dốc dọc tuyến: Tuyến đường hiện trạng, $i_{\max} = 3,3 \%$, tuyến đường phát triển mới $i_{\max} = 6,0 \%$.
- Độ dốc ngang mặt đường: $i_b = 1,50 \%$.
- Độ dốc ngang hè phố: $i_h = 2,00 \%$.
- Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất: $R_{\min} = 37,0 \text{ m}$.
- Bán kính giao bó vỉa tại các nút ngã 3, ngã 4 của các tuyến chính, $R_{\min} = 8 \text{ m}$ đối với đường trục chính, $R_{\min} = 6 \text{ m}$ đối với đường khu vực và đường khu ở, ngõ xóm.

9.3. Thoát nước:

a) Giải pháp thoát nước: Đối với hệ thống thoát hiện trạng giải pháp thoát chung nước mưa và nước bẩn, dần đầu tư cải tạo theo giải pháp thoát nước riêng. Đối với những khu mới giải pháp thoát nước riêng hoàn toàn.

b) Hướng thoát: Chủ yếu về phía Nam thoát ra các trục tiêu thủy lợi chính sau đó thoát ra sông Kỳ Cùng.

9.4. Thu gom chất thải rắn: Chất thải rắn thu gom trực tiếp trong ngày tại các hộ gia đình, cơ quan, khu vực công cộng bằng xe chuyên dụng đến trạm trung chuyển tại khu Cầu Ngâm thuộc phường Tam Thanh.

9.5. Cấp nước:

a) Nguồn nước: Nước ngầm và nước mặt qua các trạm xử lý của thành phố.

b) Mạng lưới đường ống: Kết hợp các tuyến ống hiện có, bổ sung thêm các tuyến ống mới tạo thành mạng vòng.

c) Cấp nước chữa cháy: Hệ thống cấp nước chữa cháy theo các tuyến ống cấp nước, các trụ chữa cháy nổi khoảng cách $120 \div 150 \text{ m}$ /trụ. Các công trình cao tầng, khu chung cư sử dụng bể dự trữ nước phòng hoả và trạm bơm tăng áp cục bộ.

9.6. Quy hoạch cấp điện:

a) Nguồn điện: Từ lưới điện trung thế 22 kv qua trạm biến áp trung gian 110/35/22KV Nhị Thanh thành phố Lạng Sơn.

b) Lưới trung thế: Đi nổi trên cột bê tông cốt thép, kết cấu lưới mạch hình tia vận hành hở.

c) Lưới điện hạ thế 0,4 KV kết hợp chiếu sáng: Cấp điện áp 380/220 V đi nổi. Đối với các khu vực đô thị mới, công viên cây xanh đi ngầm trong tuy nèn kỹ thuật.

9.7. Quy hoạch thông tin liên lạc: Giai đoạn trước mắt toàn bộ hệ thống hữu tuyến được đi nổi cùng hệ thống hạ thế, giai đoạn sau được đi ngầm trong hộp kỹ thuật sử dụng chung.

10. Các dự án ưu tiên đầu tư:

- Công trình hạ tầng xã hội: Đầu tư xây dựng Nhà văn hoá khối 4, khối 10, trường mầm non khu vực (khối 8), khu tái định cư (khối 9), khuôn viên Bắc sông Kỳ Cùng và Núi Phai Vệ.

- Công trình hạ tầng kỹ thuật: Nâng cấp cải tạo đường Chu Văn An, Lương Thế Vinh (đoạn đầu nối với Lê Lợi), Trục trung tâm.

11. Các giải pháp tái định cư: Khu tái định cư tại chỗ (khối 2, khối 8, khối 9) bố trí tái định cư tại chỗ theo quy định.

12. Đánh giá tác động môi trường chiến lược:

- Tuân thủ theo Thông tư 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đề án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.

- Khi triển khai lập dự án đầu tư xây dựng theo quy định.

13. Tổng mức đầu tư xây dựng: 289.314 triệu đồng (*Chi tiết theo Biểu số 2*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. UBND thành phố Lạng Sơn có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch; tiếp nhận, quản lý hồ sơ, tài liệu được giao và quản lý thực hiện các nội dung: không gian, kiến trúc cảnh quan, sử dụng đất, xây dựng hệ thống công trình hạ tầng và không gian ngầm, xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với UBND thành phố Lạng Sơn, UBND phường Vĩnh Trại tổ chức công bố công khai quy hoạch; bàn giao hồ sơ tài liệu quy hoạch được phê duyệt cho UBND thành phố Lạng Sơn theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Lạng Sơn và Chủ tịch UBND phường Vĩnh Trại, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh, các phòng: TH, KTTH, KTN, VX;
- Lưu: VT, KTN_(PKQ);

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lý Vinh Quang

BIỂU SỐ 1: TỔNG HỢP TUYẾN GIAO THÔNG NỘI BỘ
DỰ ÁN: QUY HOẠCH CHI TIẾT PHƯỜNG VĨNH TRẠI, THÀNH PHỐ LẠNG SƠN,
TỈNH LẠNG SƠN, TỶ LỆ 1/500

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn*

Số TT	Tên đường	Ký hiệu mặt cắt	Lộ giới (m)	Ghi chú (hè+lòng đường+hè)
I	Đường trục chính đô thị			
1	Trục trung tâm	1-1	45,00	(6+3+1+11+3+11+1+3+6)
2	Đường Lý Thường Kiệt	2-2	37,00	(6+11,75+1,5+11,75+6)
3	Đường Trần Đại Nghĩa	3-3	31,00	(6+8,75+1,5+8,75+6)
II	Đường chính khu vực			
4	Đường Ngô Quyền	4-4	27,00	(5+7,5+2+7,5+5)
5	Đường Bà Triệu, Lê Lợi, Ngô Quyền, Nguyễn Du	5-5	27,00	(6+15+6)
III	Đường khu vực			
6	Đường Phai Vệ	6-6	23,25	(6+11,25+6)
7	Đường Phai Vệ (Đoạn đầu)	6' - 6'	19,25	(4+11,25+4)
8	Đường 17-10	7-7	19,5÷22,50	(3,0÷6+10,5+6)
9	Đường Nguyễn Tri Phương	8-8	19,25÷21,25	(5+11,25+3÷5)
10	Đường Bắc Sơn	9-9	20,50	(5+10,5+5)
11	Đường Lê Đại Hành (từ ngõ 13 Vĩnh Trại đến Ngô Quyền), Mỹ Sơn	10-10	20,25	(4,5+11,25+4,5)
12	Đường nhánh Đông	9' - 9'	19,50	(4,5+10,5+4,5)
13	Đường Chu Văn An	11-11	17,00	(4,5+8,0+4,5)
14	Phố Kim Đồng, Lương Thế Vinh, Bùi Thị Xuân, Đinh Lễ(từ đường Trần Đại Nghĩa đến suối Lao Ly), Lê Đại Hành từ Ngô Quyền đến Ga), đường KV	12-12	17,00	(3+11+3)
IV	Đường phân khu vực			
1	Đường Thân Thừa Quý	11'-11'	11,0	(1,5+8+1,5)
2	Đường Kéo Tào và đường PKV1	13-13	13,5÷14,0	(3+7,5÷8+3)
3	Đặng Văn Ngữ, Đinh Công Tráng, Đinh Lễ, Lê Hữu Trác, Lương Đình Cửa, Đặng Dung và đường PKV2	14-14	11,5÷12,0	(3+5,5÷6+3)
V	Đường nhóm nhà, đường ngõ xóm			
1	Đường nhóm ở	15-15	6,0÷9,75	(1,5÷3+3÷3,75+1,5÷3)
2	Ngõ xóm	16-16	3,0÷4,5	(0+3,0÷4,5+0)
VI	Giao thông tĩnh	(m ²)		
1	Bãi đỗ xe P1 (Chợ Đông Kinh)	5.350,0		
2	Bãi đỗ xe P2 (Bãi xe khu vực)	1.080,0		
3	Bãi đỗ xe P3 (Bãi xe khu vực)	1.070,0		
4	Bãi đỗ xe P4 (Bãi xe khu vực)	760,0		

BIỂU SỐ 2: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
DỰ ÁN: QUY HOẠCH CHI TIẾT PHƯỜNG VĨNH TRẠI, THÀNH PHỐ LẠNG SƠN,
TỈNH LẠNG SƠN, TỶ LỆ 1/500

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2015
của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)*

STT	Hạng mục công trình	Nhu cầu vốn	Ghi chú
		(Triệu đồng)	
1	San nền	3.229,80	San cục bộ
3	Giao thông nội bộ	131.173,00	Xây mới, cải tạo
4	Thoát nước mưa	40.836,60	Xây mới, cải tạo
5	Cấp nước sinh hoạt	15.483,30	Xây mới, cải tạo
6	Thoát nước bẩn, vệ sinh môi trường	29.958,00	Xây dựng mới
7	Cấp điện	42.332,00	Xây mới, cải tạo
	Cộng trước thuế	263.012,70	
8	Thuế GTGT 10%	26.301,27	
	Tổng cộng sau thuế	289.313,97	
	Làm tròn	289.314,0	

* **Ghi chú:** Bảng khái toán trên chưa bao gồm kinh phí đầu tư xây dựng các công trình kiến trúc, kinh phí đền bù thiệt hại GPMB, rà phá bom mìn vật nổ.